

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẮC KẠN
TỈNH BẮC KẠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2018/HSST

Ngày: 27/11/2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẮC KẠN – TỈNH BẮC KẠN**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Dương.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Đoàn Thị Minh Thu.

2. Ông Hà Văn Tiến.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Sơn – Thẩm tra viên
Tòa án nhân dân thành phố Bắc Kạn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bắc Kạn tham gia phiên tòa:
Bà Hứa Thị Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 11 năm 2018, tại hội trường xét xử của Tòa án nhân dân thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn. Tòa án nhân dân thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 32/2018/HSST ngày 08/11/2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/2018/QĐXXST-HS ngày 15 tháng 11 năm 2018 đối với bị cáo:

Lộc Văn C (tên gọi khác: Không), sinh ngày 06/4/1958 tại xã L, huyện T, tỉnh Cao Bằng; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Tổ K, phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 03/10; con ông Lộc Văn X và bà Lê Thị L (đều đã chết); có vợ là Lương Thị S và 03 con (con lớn sinh năm 1984, con nhỏ sinh năm 1989); tiền án: Không; tiền sự: Không.

Bị cáo tại ngoại. Có mặt.

*** Nguyên đơn dân sự:**

Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. Địa chỉ: Số 16x, đường T, phường P, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đinh Quang T – Chủ tịch ủy ban nhân dân thành phố B.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lương Tuấn Nh, sinh năm 1976 – Phó trưởng phòng Kinh tế thành phố B. Có mặt.

*** Những người làm chứng:**

1. Anh Vũ Văn T, sinh năm 1980.

Trú tại: Thôn N, xã C, huyện B, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt.

2. Chị Lý Thị C, sinh năm 1981.

Trú tại: Thôn N, xã C, huyện B, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt.

3. Bà Giàng Thị S, sinh năm 1964.

Trú tại: Thôn N, xã C, huyện B, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt.

4. Ông Hầu Văn P, sinh năm 1968.

Trú tại: Thôn Ng, xã C, huyện B, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt.

5. Ông Dương Văn D, sinh năm 1957.

Trú tại: Thôn Ng, xã C, huyện B, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt.

6. Anh Hầu Văn B, sinh ngày 06 tháng 02 năm 2000.

Trú tại: Thôn Ng, xã C, huyện B, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt.

7. Chị Lý Thị Ch, sinh năm 1985.

Trú tại: Thôn Ng, xã C, huyện B, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt.

8. Anh Lộc Văn Tr, sinh năm 1984.

Trú tại: Tổ K, phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt.

9. Bà Lương Thị T, sinh năm 1960.

Trú tại: Tổ K, phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 04/5/2017, Hạt kiểm lâm thành phố B phối hợp với Ủy ban nhân dân phường H, thành phố B tiến hành kiểm tra, phát hiện một phần diện tích rừng phòng hộ tại khu vực tổ K, phường H do Ủy ban nhân dân thành phố B quản lý bị Lộc Văn C phát phá trái phép. Kết quả kiểm tra đã xác định tổng diện tích bị phát phá là 13.600 m², trong đó có diện tích 11.100 m² là rừng phòng hộ, thuộc thửa số 66, khoảnh 2, tiểu khu 353 tờ bản đồ 01 (bản đồ địa chính lâm nghiệp xã H năm 2009) trạng thái IIa là rừng phục hồi sau nương rẫy, lâm sản bị thiệt hại là những cây gỗ nhỏ mọc xen những cây vầu nhỏ không đo đếm được. Còn diện tích 2.500 m² là xử lý thực bì, chưa hình thành rừng sau khi Lộc Văn C được phép khai thác rừng trồng năm 2015 trên phần đất C đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 21/7/2017, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố B đã tiến hành khám nghiệm hiện trường, xác định diện tích rừng phòng hộ bị phát phá là 11.100 m² (được đo đạc bằng máy định vị GPS) thuộc lô 66 khoảnh 2 tiểu khu 353 bản đồ địa chính lâm nghiệp xã H năm 2009, có vị trí tại tổ K, phường H do Ủy ban nhân dân thành phố B quản lý. Số cây bị phát phá là những cây gỗ tạp

nhỏ mọc xen lẫn những cây vầu, khóm nứa nhỏ không đo đếm được thiệt hại cụ thể, thuộc trạng thái rừng IIa (cây đều tuổi một tầng).

Tại cơ quan điều tra Lộc Văn C khai nhận:

Năm 1992, Lộc Văn C được Lâm trường B giao quản lý, sử dụng một khu đất rừng thuộc thôn K, xã H (nay là tổ K, phường H) nên đã tiến hành trồng cây gỗ mỡ. Đến năm 1997, C tiếp tục trồng cây gỗ mỡ trên diện tích đất này. Năm 2002, Lộc Văn C làm hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất trên và đã được UBND thị xã B (nay là thành phố B) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V29973x ngày 11/12/2002 mang tên Lộc Văn Q, có diện tích 25.400 m² (trong đó có 7.400 m² thuộc thửa số 3 và 18.000 m² thuộc thửa số 13a, bản đồ số 03, bản đồ giao đất từng năm 1992), mục đích sử dụng đất lâm nghiệp. Năm 2003, Lộc Văn C được giao trồng rừng sản xuất theo dự án PAM trên diện tích đất trên, nhưng sau đó không trồng mà trồng tại vườn của gia đình.

Năm 2015, Lộc Văn C bán một phần diện tích gỗ mỡ đã trồng trước đó và đã được UBND cấp giấy phép khai thác theo quy định của pháp luật, hình thức khai thác trắng và trồng lại rừng. Sau khi khai thác xong đến tháng 4 năm 2017, C đã thuê anh Vũ Văn T, chị Lý Thị C, bà Giàng Thị S, ông Hầu Văn P, ông Dương Văn D, anh Hầu Văn B, chị Lý Thị Ch phát rừng với mức tiền công là 200.000 đồng/01 ngày/01 người và nhờ anh Lộc Văn Tr cùng với C dùng dao quắm để phát dọn xử lý thực bì trên diện tích đất rừng đã khai thác năm 2015 và phát những cây gỗ nhỏ mọc xen lẫn những cây vầu nhỏ trên phần đất của gia đình đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V29973x do UBND thị xã B (nay là thành phố B) cấp ngày 11/12/2002 mang tên Lộc Văn Q trong thời gian khoảng 03 ngày. Khi thuê và nhờ phát rừng C nói với mọi người là rừng trồng của gia đình. Khi phát rừng C không biết diện tích rừng mình phát có một phần là rừng phòng hộ vì không được tuyên truyền và tự ý phát không xin phép cơ quan có thẩm quyền. Mục đích C phát rừng là để trồng lại rừng cải thiện cuộc sống gia đình, không phải để khai thác lâm sản. Khi đang phát rừng thì bà Lường Thị T lên khu vực C đang phát nói “đây là khu rừng bà được giao khoán bảo vệ, khoanh nuôi từ năm 2014” và yêu cầu ngừng phát rừng thì C và những người được thuê phát rừng không phát nữa.

Tiến hành xác minh:

Bà Lường Thị T khai: Năm 2014, bà được Nhà nước giao khoán bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh rừng phòng hộ tại lô số 66, khoảnh 2, tiểu khu 353 đến ngày 15 tháng 2 năm 2017 bà đã thanh lý hợp đồng và không được giao khoán bảo vệ, khoanh nuôi tiếp. Tháng 4 năm 2017 bà phát hiện Lộc Văn C có hành vi phát rừng trái phép trên phần diện tích rừng phòng hộ trước đây bà đã được giao khoán bảo vệ nên đã thông báo chính quyền địa phương để tiến hành kiểm tra, xử lý.

Anh Vũ Văn T, chị Lý Thị C, bà Giàng Thị S, ông Hầu Văn P, ông Dương Văn D, anh Hầu Văn B, chị Lý Thị Ch đều khai nhận: Tháng 4 năm 2017 đã được Lộc Văn C thuê dùng dao quắm để phát rừng tại khu vực tổ K, phường H,

với mức tiền công là 200.000 đồng/01 ngày/01 người. Trong quá trình phát thuê thì được C nói là rừng trồng của gia đình hoặc không thấy C nói gì và không biết là rừng phòng hộ.

Anh Lộc Văn Tr khai: Tháng 4 năm 2017, anh đã được Lộc Văn C nhờ đi phát rừng hộ trong thời gian khoảng 02 ngày. Trong quá trình phát thì được C nói là rừng trồng của gia đình và không biết là rừng phòng hộ.

Quá trình điều tra đã xác định vị trí thửa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V29973x do UBND thị xã B (nay là thành phố B) cấp ngày 11/12/2002 mang tên Lộc Văn Q, có diện tích 25.400 m², trong đó có 7.400 m² thuộc thửa số 3, tờ bản đồ số 3 hiện nay không xác định được trên bản đồ. Còn diện tích 18.000 m² thuộc thửa số 13a, tờ bản đồ số 03 hiện nay có diện tích 13.646 m² thuộc lô 67, khoảnh 2, tiểu khu 353 tờ bản đồ địa chính lâm nghiệp H năm 2009 (đối với diện tích này UBND thị xã B đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP51004x ngày 15/6/2009 cho hộ ông Vũ Văn S và bà Trần Thị L), phần diện tích còn lại 4.354 m² thuộc lô 68, khoảnh 2, tiểu khu 353 tờ bản đồ địa chính lâm nghiệp xã H năm 2009 do Lộc Văn C đang quản lý, sử dụng và chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới. Do đó, xác định phần đất diện có diện tích 25.400 m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V29973x do UBND thị xã B (nay là thành phố B) cấp ngày 11/12/2002 mang tên Lộc Văn Q không có phần diện tích nào nằm trong lô 66, khoảnh 2, tiểu khu 353 tờ bản đồ địa chính lâm nghiệp xã H năm 2009 và diện tích 11.100 m² rừng phòng hộ mà Lộc Văn C đã phát phá.

Về trách nhiệm dân sự: Tại cơ quan điều tra người đại diện của nguyên đơn dân sự ông Lường Tuấn Nh không yêu cầu bị cáo Lộc Văn C phải bồi thường thiệt hại. Ngày 06/11/2018 bị cáo đã tự nguyện nộp số tiền 1.000.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Tại phiên tòa bị cáo và người đại diện của nguyên đơn thỏa thuận bị cáo bồi thường số tiền 1.000.000 đồng để khắc phục hậu quả.

Về vật chứng: Công cụ phát rừng của Lộc Văn C và những người được thuê, mượn phát rừng là những con dao quắm do tự chuẩn bị và mang từ nhà đi nhưng hiện những con dao đã bị hỏng và vứt bỏ nên không tìm thấy.

Tại bản cáo trạng số 31/CT-VKSTPBK ngày 06/11/2018 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Kạn đã truy tố đối với Lộc Văn C về tội “Hủy hoại rừng” theo điểm b khoản 3 Điều 189 Bộ luật Hình sự năm 1999.

Điều luật có nội dung:

“1. Người nào đốt, phá rừng trái phép rừng hoặc có hành vi khác hủy hoại rừng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc bị phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

...;

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

...;

b) Hủy hoại rừng phòng hộ, rừng đặc dụng”.

Tại phiên tòa:

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử:

Tuyên bố bị cáo Lộc Văn C phạm tội “Hủy hoại rừng”.

Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 189; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47 Bộ luật hình sự 1999; Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội; khoản 3 Điều 7; Điều 65; điểm c khoản 3 Điều 243 BLHS năm 2015: Xử phạt bị cáo 03 (Ba) năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 05 (Năm) năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm. Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn để giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định khoản 1 Điều 69 Luật thi hành án hình sự. Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Về hình phạt bổ sung đề nghị không áp dụng.

Về trách nhiệm dân sự. Áp dụng Điều 42 Bộ luật Hình sự năm 1999 và Điều 585, 589 Bộ luật Dân sự: Ghi nhận sự thỏa thuận giữa bị cáo và người đại diện của nguyên đơn dân sự. Bị cáo phải bồi thường khắc phục hậu quả cho Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Kạn số tiền 1.000.000đ (Một triệu đồng) để nộp ngân sách Nhà nước.

Về án phí buộc bị cáo phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

- Bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình và thừa nhận việc truy tố, xét xử bị cáo là không oan, đúng người, đúng tội và xin giảm nhẹ hình phạt và hưởng sự khoan hồng của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ :

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Về hành vi, quyết định của Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã được thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng. Do đó hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

Về hành vi bị truy tố của bị cáo: Tại phiên tòa bị cáo Lộc Văn C khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, lời khai nhận của bị cáo thống nhất với các lời khai tại cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của những người làm chứng và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án. Do vậy, có cơ sở khẳng định:

Tháng 4 năm 2017, do có nhu cầu trồng lại rừng cải thiện cuộc sống gia đình nên Lộc Văn C đã trực tiếp và thuê, mượn người dùng dao quắm để phát phá, hủy hoại diện tích 11.100 m² rừng phòng hộ, thuộc thửa số 66, khoảnh 2, tiểu khu 353 (bản đồ địa chính lâm nghiệp xã H năm 2009), trạng thái IIa (cây đều tuổi một tầng) là rừng phục hồi sau nương rẫy, lâm sản bị thiệt hại là những cây gỗ nhỏ mọc xen lẫn những cây vầu, khóm nứa nhỏ không đo đếm được thiệt hại cụ thể.

Hành vi hủy hoại 11.100 m² rừng phòng hộ của bị cáo đã vượt quá khung xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều 20 Nghị định số 157/2013/NĐ-CP ngày 11/11/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý rừng, phát triển rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản và đã đủ yếu tố cấu thành tội “Hủy hoại rừng” theo điểm b khoản 3 Điều 189 Bộ luật Hình sự năm 1999. Do vậy, việc truy tố, xét xử bị cáo về tội “Hủy hoại rừng” theo điểm b khoản 3 Điều 189 Bộ luật Hình sự năm 1999 là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng quy định pháp luật.

Thực hiện Nghị quyết 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc Hội về việc thi hành BLHS năm 2015 thì trường hợp này được thực hiện theo hướng có lợi cho người phạm tội, cụ thể: Đối chiếu với quy định mới tại điểm c khoản 3 Điều 243/BLHS năm 2015 thì hai khoản của 2 Điều luật đều có khung hình phạt từ 07 năm đến 15 năm tù, tuy nhiên điểm c khoản 3 Điều 243 Bộ luật hình sự năm 2015 quy định cụ thể hơn “*c) Rừng phòng hộ có diện tích 10.000 mét vuông (m²) trở lên*”. Như vậy, luật mới có lợi hơn vì diện tích rừng mà bị cáo hủy hoại là khởi điểm của khung hình phạt quy định tại điểm c khoản 3 Điều 243/BLHS năm 2015 nên cần áp dụng qui định này để xử phạt bị cáo.

Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm các quy định của Nhà nước về khai thác và bảo vệ rừng, làm ảnh hưởng đến hệ sinh thái môi trường và an ninh trật tự địa phương, vì vậy cần xử lý nghiêm nhằm giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung.

Về nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo Hội đồng xét xử thấy: Bị cáo có nhân thân tốt, không có tiền án, tiền sự. Không phải chịu tình tiết tăng nặng. Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, sau khi phạm tội đã tự nguyện nộp 1.000.000 đồng để khắc phục hậu quả cho nguyên đơn dân sự, có anh trai ruột là ông Lục Hồng N được tặng thưởng Huân chương chiến sĩ vẻ vang và được người đại diện của nguyên đơn dân sự xin giảm nhẹ hình phạt. Ngoài ra, xét thấy bị cáo là người dân tộc thiểu số (dân tộc Nùng) phạm tội do có trình độ học vấn thấp, hiểu biết pháp luật hạn chế và do xác định nhầm vị trí đất rừng của gia đình đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; mục đích phá rừng là để trồng lại rừng cải thiện đời sống kinh tế gia đình chứ không nhằm mục đích khai thác lâm sản bởi diện tích rừng mà bị cáo phát phá tuy là rừng phòng hộ nhưng trên đất là những cây gỗ nhỏ mọc xen lẫn những cây vầu, khóm nứa nhỏ phục hồi sau nương rẫy; khi thực hiện hành vi phạm tội không biết diện tích rừng bị phá là rừng phòng hộ, chỉ sau khi bị cơ quan chức năng phát hiện lập biên bản và giải thích mới biết hành vi của mình là vi phạm pháp luật. Do vậy, được hưởng các tình tiết giảm nhẹ được quy định tại các điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46, Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 1999.

Xét thấy, bị cáo có nhân thân tốt, có nơi cư trú ổn định và rõ ràng, không phải chịu tình tiết tăng nặng và được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ. Hội đồng xét xử thấy không cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội mà chỉ cần xử phạt tù cho hưởng án treo cũng đủ tính răn đe, giáo dục, cải tạo đối với bị cáo đồng thời cũng tạo điều kiện cho bị cáo cơ hội sửa chữa sai phạm của mình.

Về hình phạt bổ sung: Bị cáo không có tài sản, thu nhập ổn định nên Hội đồng xét xử quyết định không áp dụng hình phạt bổ sung "Phạt tiền" đối với bị cáo.

Về trách nhiệm dân sự. Người đại diện của nguyên đơn dân sự ông Lương Tuấn Nh không yêu cầu Lộc Văn C phải bồi thường thiệt hại. Tuy nhiên, ngày 06/11/2018 bị cáo đã tự nguyện nộp số tiền 1.000.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B để khắc phục hậu quả và được người đại diện của nguyên đơn dân sự nhất trí nhận số tiền trên để khắc phục hậu quả. Do vậy, cần ghi nhận sự thỏa thuận trên giữa các bên, bị cáo phải bồi thường cho nguyên đơn dân sự số tiền 1.000.000 đồng.

Về vật chứng: Công cụ phát rừng của Lộc Văn C và những người được thuê, mượn phát rừng là những con dao quắm do tự chuẩn bị và mang từ nhà đi nhưng hiện những con dao đã bị hỏng và vứt bỏ không tìm thấy nên không có căn cứ để xử lý.

Đối với anh Vũ Văn T, chị Lý Thị C, bà Giàng Thị S, ông Hầu Văn P, ông Dương Văn D, anh Hầu Văn B, chị Lý Thị Ch và anh Lộc Văn Tr là những người đã được Lộc Văn C thuê và nhờ đi phát rừng, nhưng không biết diện tích rừng phát là rừng phòng hộ vì khi được thuê, mượn phát đã được Lộc Văn C cho biết là rừng của gia đình và không biết là rừng phòng hộ nên không truy cứu trách nhiệm hình sự là có căn cứ.

Về án phí: Bị cáo phải chịu tiền án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án còn thấy: Năm 2009, UBND thị xã B đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP51004x ngày 15/6/2009 cho hộ ông Vũ Văn S và bà Trần Thị L trú tại tổ N, phường H, thành phố B trùng với thửa đất thửa đất Lộc Văn C đã được cấp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V29973x do UBND thị xã B (nay là thành phố B) cấp ngày 11/12/2002. Do vậy, cần kiến nghị UBND thành phố B xem xét thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên để cấp lại theo đúng thực tế và vị trí sử dụng đất.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

* Tuyên bố bị cáo Lộc Văn C phạm tội "Hủy hoại rừng".

* Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 189; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47 Bộ luật hình sự 1999; Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội; khoản 3 Điều 7; Điều 65; điểm c khoản 3 Điều 243 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo Lộc Văn C 03 (Ba) năm tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 05 (Năm) năm, thời hạn tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn để giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định khoản 1 Điều 69 Luật thi hành án hình sự. Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

** Về trách nhiệm dân sự:* Áp dụng Điều 42 Bộ luật Hình sự năm 1999. Điều 585, 589 Bộ luật Dân sự.

Bị cáo Lộc Văn C phải có trách nhiệm bồi thường khắc phục hậu quả cho Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Kạn số tiền 1.000.000đ (Một triệu đồng) để nộp ngân sách Nhà nước. Xác nhận bị cáo đã nộp đủ số tiền trên tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bắc Kạn theo biên lai số 05355 ngày 06/11/2018.

Tạm giữ số tiền 1.000.000đ (Một triệu đồng) bị cáo đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bắc Kạn để đảm bảo thi hành án.

** Về án phí:* Căn cứ Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bị cáo Lộc Văn C phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân thành phố B xem xét thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP51004x do UBND thị xã B (nay là thành phố B) cấp ngày 15/6/2009 cho hộ ông Vũ Văn S và bà Trần Thị L và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V29973x do UBND thị xã B (nay là thành phố B) cấp ngày 11/12/2002 mang tên Lộc Văn C để cấp lại theo đúng thực tế, vị trí sử dụng đất.

Án xử công khai sơ thẩm. Bị cáo, nguyên đơn dân sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh ;
- VKSND thành phố;
- Cơ quan **CSDT** Công an thành phố;
- Cơ quan Thi hành án hình sự Công an thành phố;
- Chi cục THADS thành phố;
- Sở tư pháp;
- UBND phường H;
- Bị cáo;
- Nguyên đơn dân sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Dương

